

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI
MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: 02 (87) 2025
ISSN 1859-2635

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

CVRSS

Tap chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Trần Minh Đức

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuần

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BAN BIÊN TẬP

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2025

Năm thứ mười tám

Mục lục

1. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk: Rào cản và giải pháp..... 3
Nguyễn Duy Thụy
2. Thực trạng bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường ở tỉnh Quảng Nam và một số vấn đề đặt ra 10
Trần Minh Đức, Vũ Thị Ngọc
3. Hội nghị Thượng đỉnh Tương lai của Liên Hợp Quốc và những vấn đề đặt ra cho thế giới và Việt Nam.....19
Nguyễn Văn Lịch, Phạm Thị Phương Anh
4. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua và sử dụng xe máy điện của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội27
Nguyễn Danh Nam, Ưông Thị Ngọc Lan
5. Phát triển kinh tế lâm nghiệp tại các huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Quảng Nam37
Nguyễn Hoàng Yến
6. Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ và eWOM đến ý định quay lại các điểm đến du lịch biển Phú Yên: Vai trò của niềm tin và giá trị cảm nhận..... 46
Lê Đức Tâm
7. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng taxi tại thành phố Nha Trang...56
Lê Chí Công, Bùi Thị Thúy Vân
8. Vận dụng mô hình SCP phát triển thị trường cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu trường hợp tỉnh Tiền Giang64
Mai Văn Xuân, Đỗ Đoàn Trang, Phan Phùng Phú, Mai Lệ Quyên
9. Văn hóa doanh nghiệp và sự gắn bó của người lao động với công việc: Nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Khánh Hòa..... 73
Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Thị Hồng Đào
10. Xung đột xã hội về vấn đề môi trường tại tỉnh Quảng Ngãi trong bối cảnh công nghiệp hóa81
Nguyễn Thị Thanh Xuyên
11. Huy động, sử dụng nguồn nhân lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Đắk Lắk 90
Đinh Như Hoài
12. Về nhận diện và phân tích giá trị dân tộc vùng biên giới đất liền ở Việt Nam hiện nay.....99
Trần Thị Phương Anh, Hoàng Văn Chung
13. Biên chứng giữa văn hóa và môi trường: Nghiên cứu các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng vùng đầm phá thành phố Huế 107
Trần Mai Phương, Hồ Viết Hoàng
14. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể trên địa bàn huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn hiện nay..... 115
Trần Thị Hồng Hạnh
15. Công tác bổ dụng đội ngũ quan lại qua thi cử dưới triều Nguyễn (1802-1885)..... 124
Nguyễn Thế Hà, Phan Thùy Giang
16. Vùng đất Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX..... 135
Nguyễn Đình Cơ, Nguyễn Phương Đại
17. Khảo cứu, phê bình kịch hát trên tạp chí Bách Khoa..... 144
Phạm Ngọc Hiền

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01/04/2024, Giấy phép bổ sung số 81/GP-BVHTTDL ngày 24/7/2025. Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2025. In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 06/2025.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2025

The 18th Year

Contents

1. Development of Agricultural Cooperatives in Dak Lak Province: Barriers and Solutions..... **3**
Nguyen Duy Thuy
2. The current situation of training in knowledge and professional skills for disseminating and educating environmental protection policies and laws in Quang Nam province and emerging issues..... **10**
Tran Minh Duc, Vu Thi Ngoc
3. The United Nations Future Summit and its implications for the world and Vietnam..... **19**
Nguyen Van Lich, Pham Thi Phuong Anh
4. Factors influencing university students' intention to purchase and use electric motorcycles in Hanoi..... **27**
Nguyen Danh Nam, Uong Thi Ngoc Lan
5. Developing forestry-based economic activities in the northern mountainous districts of Quang Nam Province..... **37**
Nguyen Hoang Yen
6. The influence of service quality and eWOM on revisit intention to Phu Yen coastal tourism destinations: The role of trust and perceived value..... **46**
Le Duc Tam
7. Enhancing the quality of tourist taxi services in Nha Trang city..... **56**
Le Chi Cong, Bui Thi Thuy Van
8. Applying the SCP Model to Develop the Pangasius Market in the Mekong Delta – A Case Study of Tien Giang Province..... **64**
Mai Van Xuan, Do Doan Trang, Phan Phung Phu, Mai Le Quyen
9. Corporate culture and employees' work engagement: An empirical study in FDI enterprises in Khanh Hoa province..... **73**
Le Huu Nghia, Nguyen Thi Hong Dao
10. Environmental-Related Social conflicts in Quang Ngai province in the context of industrialization.... **81**
Nguyen Thi Thanh Xuyen
11. Mobilizing and utilizing human resources for socio-economic development in ethnic minority areas of Dak Lak province..... **90**
Dinh Nhu Hoai
12. On identifying and analyzing the ethnic values of Vietnam's land border areas today **99**
Tran Thi Phuong Anh, Hoang Van Chung
13. The dialectics of culture and environment: A study on traditional values and practices among lagoon communities in Hue city..... **107**
Tran Mai Phuong, Ho Viet Hoang
14. Preserving and promoting the value of tangible cultural heritage in Hoa Vang District, Danang City in the current period..... **114**
Tran Thi Hong Hanh
15. The Appointment of Mandarins through Examinations under the Nguyễn Dynasty (1802–1885) .. **124**
Nguyen The Ha, Phan Thuy Giang
16. The land of Trấn Biên – Biên Hòa (Đồng Nai) from the 17th century to the first half of the 19th century..... **135**
Nguyen Dinh Co, Nguyen Phuong Dai
17. Research, criticism of Vietnamese musical theater in Bach Khoa magazine **144**
Pham Ngoc Hien

Biện chứng giữa văn hóa và môi trường: Nghiên cứu các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng vùng đầm phá thành phố Huế

Trần Mai Phương

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

Hồ Viết Hoàng

Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế

Email liên hệ: phuongtran.anth@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa và môi trường tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, thành phố Huế. Thông qua phân tích các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng cư dân, bài viết làm rõ sự thích nghi của con người với điều kiện địa lý và sinh thái đặc thù đã góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định của địa phương trong lịch sử. Từ kết quả nghiên cứu đạt được, chúng tôi đề xuất những luận điểm nhằm khai thác tri thức truyền thống để tăng cường tính bền vững trong mối quan hệ giữa con người và môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững vùng.

Từ khóa: giá trị và thực hành truyền thống, môi trường, phát triển bền vững, Tam Giang - Cầu Hai

The dialectics of culture and environment:

A study on traditional values and practices among lagoon communities in Hue city

Abstract: This research examines the interdependent relationship between culture and the environment in the Tam Giang - Cau Hai lagoon area of Hue City, Vietnam. By analyzing the traditional values and practices of the local communities, the paper clarifies how human adaptation to specific geographical and ecological context has historically contributed to the region's stable development. Based on the findings of this research, we propose key arguments for leveraging traditional knowledge to enhance sustainable human-environment interactions, promoting regional sustainable development.

Keywords: traditional values and practices, environment, sustainable development, Tam Giang - Cau Hai

Ngày nhận bài: 21/1/2025; **Ngày phản biện:** 17/2/2025; **Ngày duyệt đăng:** 10/4/2025

1. Đặt vấn đề

Văn hóa và môi trường tồn tại trong một mối quan hệ cấu thành lẫn nhau, tạo nên một hệ thống thích nghi phức hợp. Julian Steward, với thuyết Sinh thái Văn hóa, đã nhấn mạnh tính năng động của mối quan hệ này, tập trung vào sự thích nghi đặc thù của các nền văn hóa với môi trường cụ thể, xác định "lõi văn hóa" (cultural core) và vai trò của các yếu tố nội sinh như là trung tâm nghiên cứu (Steward, 1955). Ở Việt Nam, thay vì tập trung vào lõi văn hóa như một hệ quả trực tiếp của sự thích nghi với môi trường thông qua phân tích các thực hành cụ thể, nhiều nghiên cứu đã sử dụng văn hóa tổng thể của một cộng đồng làm đơn vị khảo sát, đồng thời không chỉ tập trung vào các yếu tố nội sinh do sự tham gia của các yếu tố ngoại sinh trong bối cảnh hiện đại (Ngô Thị Phương Lan, 2016).

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TG-CH), thành phố Huế, với vị thế là hệ sinh thái đầm phá bán khép kín tiêu biểu nhất khu vực duyên hải miền Trung, lớn nhất Đông Nam Á và có quy mô lớn trên thế giới (Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Chu Hồi, Nguyễn Văn Tiến, 2002). Cư dân cư trú và khai thác lâu đời qua hàng trăm năm, kiến tạo nên một hệ thống giá trị và thực hành mang tính thích nghi cao với môi trường tự nhiên, đồng thời đạt được sự hài hòa giữa xã hội và sinh thái. Các nghiên cứu trước đây đã tập trung vào các giá trị và thực hành truyền thống liên quan đến nghề cá, được thể hiện qua tín ngưỡng, tục lệ, luật lệ bất thành văn và hương ước cộng đồng (Nguyễn Duy Thiệu, 2002; Trần Văn Tuấn, 1997, 2000; Nguyễn Hữu Thông, 2007). Những yếu tố này tạo nên một cấu trúc xã hội - văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng đến quản lý tài nguyên địa phương. Hơn nữa, sự thích ứng của các hệ thống truyền thống này trong bối cảnh hiện đại đã góp phần củng cố quản lý

nghe cá ở cấp độ cơ sở tại Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu đã có những đánh giá về mô hình quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng, đặc biệt là vai trò của các tổ chức địa phương và tôn giáo truyền thống trong việc điều tiết hoạt động đánh bắt, hỗ trợ ngư dân, và bảo đảm tính bền vững của nguồn lợi (Ruddle, 1998; Yamamoto, 2000; Brzeski & Newkirk, 2002). Việc nghiên cứu lịch sử và vai trò của các tổ chức truyền thống như vạn chài, từ quá trình hình thành (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005), phương thức quản lý truyền thống (Trần Đình Hằng, 2008) cho đến việc ứng dụng trong bối cảnh hiện đại (Nguyễn Quang Vinh Bình, 2005, 2008; Ruddle & Tường Phi Lai, 2009; Tường Phi Lai và cộng sự, 2009), và sự kết hợp giữa luật lệ bất thành văn với chính sách quản lý hiện hành (Nguyễn Miên, 1995; Nguyễn Xuân Hồng, 1997; Phạm Đức Dương & Nguyễn Duy Thiệu, 1999; Tôn Thất Pháp, 2000; Trần Đình Hằng, 2006, 2008), đã góp phần làm sáng tỏ vai trò của các giá trị và thực hành truyền thống trong quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản tại đầm phá TG-CH.

Trong khi các nghiên cứu trước đây tập trung vào việc khai thác ảnh hưởng của giá trị truyền thống đến bối cảnh xã hội - văn hóa của đầm phá TG-CH, nghiên cứu của chúng tôi hướng đến việc phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường từ góc độ các giá trị và thực hành truyền thống. Mục tiêu của bài viết nhằm làm rõ các yếu tố văn hóa tác động đến khả năng thích nghi của cộng đồng với môi trường, sự tương tác qua lại giữa hai thực thể này, cũng như vai trò của giá trị truyền thống trong việc thúc đẩy một mối quan hệ bền vững với môi trường; từ đó kết quả nghiên cứu sẽ được sử dụng để đưa ra các khuyến nghị đối với cộng đồng địa phương.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này ứng dụng khung lý thuyết sinh thái văn hóa để phân tích mối quan hệ giữa giá trị, thực hành truyền thống và chiến lược thích ứng của cộng đồng vùng đầm phá thành phố Huế với môi trường, tác động đến quản lý tài nguyên và phát triển bền vững. Chúng tôi khai thác các khía cạnh cụ thể của giá trị và thực hành truyền thống được đề cập trong bối cảnh nghiên cứu, bao gồm thế giới quan, tập quán nghề nghiệp và cư trú, cấu trúc gia đình và xã hội, thực hành tín ngưỡng, tri thức địa phương, được xem là các thành phần quan trọng của khả năng phục hồi sinh thái xã hội. Dữ liệu được thu thập từ nguồn thứ cấp và sơ cấp (quan sát tham gia, phỏng vấn bán cấu trúc 32 người dân địa phương và cán bộ quản lý, sử dụng phương pháp lấy mẫu lần cầu tuyết vào tháng 8/2022 và tháng 01/2023) tại các thôn Ngư Mỹ Thạnh, Cư Lạc, Hà Công thuộc xã Quảng Lợi và thôn Trung Làng, Lai Hà thuộc xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, thành phố Huế. Phân tích định tính tập trung vào vai trò của giá trị và thực hành truyền thống trong thích ứng với môi trường, tương tác giữa văn hóa và môi trường trong phát triển bền vững vùng.

3. Các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng địa phương vùng đầm phá thành phố Huế trong mối quan hệ với môi trường

Trong quá khứ, những cư dân đến tụ cư tại vùng đầm phá thành phố Huế chủ yếu có nguồn gốc từ Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005), phổ biến là những cư dân gốc nông nghiệp đến xứ Thuận Hóa sinh nhai bằng nghề làm nông, trồng lúa trên vùng đồng bằng duyên hải và dọc các lưu vực sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu ... Về sau, một bộ phận dẫn mở mang vùng cư trú về phía Đông, xuống đến vùng chiêm trũng, cồn cát ven đầm phá, ven biển (Trần Đình Hằng, 2008), hướng về phía biển với cái nhìn "*quai đê lấn biển*", khai phá những vùng sinh lầy, phù sa ven biển để làm nông nghiệp (trồng lúa, chăn nuôi gia cầm trên mặt nước, trồng khoai lang trên bãi cát, trồng cói trong vùng sinh lầy...). Đó chính là hai thế ứng xử của cộng đồng cư dân, hầu hết có nguồn gốc nông nghiệp, khi đứng trước môi trường duyên hải (Tư Chi, Phạm Đức Dương, 2004).

Thế giới quan truyền thống

Trong quá trình thích nghi với môi trường, xuất phát từ những ý niệm chất phác của người nông dân Bắc Bộ trong mối liên hệ trọng tình với tự nhiên, cư dân đến sinh tụ trên vùng đầm phá đã tiếp nối một thế giới quan thần thoại, vạn vật hữu linh; thể hiện qua hệ thống thần thoại và truyền thuyết về nguồn gốc con người và các hiện tượng tự nhiên, các vị thần linh cũng như hệ thống tín ngưỡng đa thần mang dấu ấn nông nghiệp. Bên cạnh đó, cùng với sự ảnh hưởng của các tôn giáo phương Đông vốn có đức tin mạnh mẽ về sự gắn kết giữa con người và tự nhiên, tất cả đã tạo nên lối ứng xử có đạo đức, tôn trọng và xem tự nhiên như một thực thể có linh hồn, giữa con người với môi trường có sự kết nối và tương hợp về mặt vật thể lẫn phi vật thể.

Trong sinh cảnh vùng đầm phá, những người nông dân đã trở thành những ngư dân vạn chài lên đênh trên sông nước, cuộc sống tuy bình dị nhưng chứa đựng nhiều bí ẩn và khắc nghiệt. Vì vậy, con người đã kiến tạo nhưng cũng là tiếp nối một thế giới quan thần thoại, đặt tự nhiên ở vị trí siêu nhiên, nhận thức rõ về sự hòa hợp nhưng hữu hạn của con người trong mối quan hệ với tự nhiên; hình thành một hệ thống tri thức và niềm tin mang đặc thù vùng sông nước như “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, sợ hãi những lực lượng tự nhiên “nhất vượt trời, nhì cõi nổi”, rắn Đền, thờ phụng hệ thống thần linh vùng sông nước. Đồng thời, trong quá trình lịch sử, thế giới quan của cộng đồng dân cư đi khai phá còn hòa hợp với thế giới quan của lớp người tại chỗ mang hình hài văn hóa Chăm, tạo nên sự giao thoa trong nhận thức về thế giới; hình ảnh bà mẹ xứ sở Thiên Yana, Thai Dương phu nhân là những đại diện mang tính biểu trưng cho sự giao thoa đó.

Nền tảng thế giới quan là cốt lõi định hình nhận thức và hành vi của cộng đồng cư dân đầm phá TG-CH. Đó là mô hình nhận thức xuất phát từ thế giới quan hữu thần, mang tính tổng hợp, dựa trên kinh nghiệm, trực giác và cảm xúc, nhấn mạnh sự tương hợp giữa con người và môi trường thông qua dòng chảy của văn hóa, con người ứng xử với tự nhiên dựa trên những quy tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội.

Tập quán trong nghề nghiệp và cư trú

Đầm phá TG-CH là một hệ sinh thái đa dạng, cư dân từ xa xưa đã khai thác nguồn lợi tự nhiên bằng nhiều nghề khác nhau với những công cụ và kỹ thuật, phương thức khai thác đặc thù, được phân loại thành cộng đồng chuyên ngư, cộng đồng nông ngư và cộng đồng nông nghiệp.

Đối với nhóm nghề ngư, đã diễn ra sự phân chia thành nhóm *đại nghệ*, gồm những nghề có quy mô lớn, sử dụng ngư cụ cố định như *nghề sáo, nghề đáy, nghề rở giàn, nghề chuôm...*, chiếm một tỉ lệ không lớn trong hệ thống các nghề nghiệp của cư dân đầm phá. Trong khi đó, nhóm *tiểu nghệ* là nhóm nghề phổ biến trong hầu hết các hộ gia đình, có quy mô và tổ chức phù hợp với các gia đình nhỏ với nhu cầu kiếm ăn qua ngày, không bị bó hẹp về mặt không gian và thời gian, gồm các nghề *câu, te, xẻo, vớt rong, thả lưới, câu thúng, đan lưới*. Các ngư cụ được sử dụng trong thực hành sinh kế được làm từ các loại nguyên liệu sẵn có tại địa phương như tre, lồ ô, nê, cây say, mây, lá cây, chi phí phải chăng và rất dễ dàng để thay thế, sửa chữa khi bị hỏng hóc, không gây tổn hại cho môi trường.

Trong cư trú, ngoài cộng đồng nông ngư có đất đai dựng nhà định cư thì cộng đồng chuyên ngư trong quá khứ đều là những hộ gia đình nhỏ sinh sống ngay trong chiếc thuyền dùng để khai thác và đánh bắt, phù hợp với tính chất nghề nghiệp “*theo đuôi con cá*”. Chiếc thuyền như một cơ chế thích ứng linh hoạt với vùng sông nước rộng lớn, đóng vai trò vừa là một công cụ thực hành sinh kế, một phương tiện đi lại, một mái nhà che mưa nắng, và là một biểu tượng đại diện cho thiết chế gia đình với đầy đủ chức năng. Trong con thuyền nhỏ hẹp, các không gian sống được phân chia linh hoạt, phần giữa thuyền là nơi ăn uống, ngủ nghỉ, tiếp khách; phía đuôi thuyền dùng để đặt bếp nấu và lưu trữ các vật dụng của gia đình; phía đầu thuyền là không gian tâm linh, là vị trí đặt bàn thờ trong gia đình. Khi không phải đánh bắt, thuyền của ngư dân trên đầm phá neo đậu, trú ngụ bên bờ phá lặng gió, có thể neo đậu một mình hoặc neo cùng các thuyền trong dòng họ bằng cọc neo, thanh gỗ hoặc cây tre.

Cấu trúc gia đình và xã hội

Từ xa xưa, gia đình, dòng họ, vạn chài là những thiết chế xã hội cổ truyền cấu thành nên mạng lưới xã hội trong hệ sinh thái nhân văn vùng đầm phá TG-CH, đó là những hệ thống có tổ chức, đi cùng với những định chế có tính truyền thống quy định cách thức ứng xử của từng thành viên và cả cộng đồng.

Thiết chế gia đình truyền thống của các vạn chài đầm phá TG-CH thích nghi với hệ sinh thái và đặc điểm cư trú, nghề nghiệp. Dưới mái thuyền vừa là nhà vừa là phương tiện đánh bắt, 2 đến 3 thế hệ cùng sinh sống gồm từ 8 đến 10 khẩu, tạo nên cấu trúc gia đình nhà – thuyền mang tính mở và di động lại vừa khép kín, linh hoạt theo con nước.

Tính mở và di động thể hiện qua việc cả gia đình cùng đánh bắt theo tập quán “*cha chài mẹ lưới con câu*”, khi nước ròng (cạn) gia đình thường xuyên chèo thuyền đi đánh bắt, khi nước lớn, mưa bão, lũ lụt gia đình gác mái chèo neo đậu nơi kín gió. Tính mở, linh hoạt còn được thể

hiện ở khả năng điều tiết mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, mối quan hệ giữa gia đình và xã hội theo hướng ổn định và hài hòa. Trong không gian chật hẹp ít có tính riêng tư, các thành viên sinh hoạt chung theo lối luân phiên, nhường nhịn nhau; trong ứng xử với cộng đồng các làng trên bộ, gia đình vạn chài phải hết sức khéo léo, khi cần thiết phải nhún nhường để có thể đạt được những thỏa thuận quan trọng, như xin đất để mai táng người đã khuất.

Tính khép kín của gia đình bộc lộ ở chỗ các thực hành của giá trị văn hóa gia đình (tái sản xuất, kinh tế, nuôi dưỡng, giáo dục, thỏa mãn nhu cầu tình cảm) đều được thực hiện đầy đủ ngay bên trong hệ thống đó trong khi phải di động, lênh đênh trên sông nước; đồng thời do sự chênh lệch về vị trí xã hội giữa dân định cư và dân vạn chài đã khiến cho những kết nối xã hội bên ngoài gia đình cư dân đâm phá trở nên hạn chế, các gia đình trong vạn trở nên bị cô lập, họ chỉ có thể nương tựa vào nhau để sinh tồn. Khi đánh bắt, các hộ gia đình trong dòng họ thường báo tin cho nhau cùng di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi. Do vậy, dòng họ đóng vai trò quan trọng trong tổ chức xã hội của cư dân đâm phá, là thiết chế không chỉ mang đặc tính duy trì quan hệ huyết thống cộng cảm, cộng cư của các vạn chài, mà đồng thời còn là thiết chế duy trì quan hệ nghề nghiệp (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005).

Các gia đình ngư dân nguyên thủy trên vùng đâm phá TG-CH tập hợp nhau lại thành các xóm chài, làng chài, các nhóm thuyền ngư cư trú rải rác trên vùng sông nước, từ đó lập nên các vạn chài (Nguyễn Quang Trung Tiến, 2005). Vạn chài là một thiết chế xã hội truyền thống được hình thành trên cơ sở cố kết của nhiều gia đình có mối quan hệ họ hàng và nghề nghiệp (hình thành nên những vạn nghề nghiệp, như vạn sáo, vạn câu, vạn lưới mò, vạn dặng...) với bộ máy tự quản gồm trưởng vạn được ngư dân tín nhiệm bầu lên và công cụ quản lý là các luật lệ bất thành văn nhằm duy trì sự ổn định của các vạn về mọi mặt. Trong lịch sử, vạn chài đã phát huy vai trò tích cực của mình, liên kết với bộ máy Nhà nước địa phương, thể hiện năng lực tự quản mạnh mẽ trong quản lý khai thác và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, quản lý con người và tài nguyên trên vùng đâm phá.

Với đặc thù của điều kiện sinh thái đâm phá rộng lớn, khó quản lý, thiết chế vạn chài như một cánh tay nối dài của bộ máy quản lý hành chính trên bộ, giúp chính quyền có thể kiểm soát tốt các hoạt động trên đâm phá (Tuởng Phi Lai, Ruddle, Nguyễn Quang Vinh Bình, 2009). Tổ chức vạn chài cũng mang tính mở và linh hoạt phù hợp với tập quán của vùng sông nước, trước hết là về mặt cư trú và tổ chức, trưởng vạn luôn có mặt để xử lý các vụ việc, các xung đột trong gia đình và giữa các gia đình giữa không gian rộng lớn của đâm phá; trong khai thác các vạn có thể đánh bắt ở các ngư trường của nhau, các hộ thuyền của vạn chài ở làng Ngư Mỹ Thạnh có thể chèo ngược lên phía Bắc để đánh bắt tại địa vực của vạn chài làng Hà Công và ngược lại, theo nguyên tắc "*điền tư ngư chung*".

Tri thức địa phương

Cùng với hành trình tự cư khai phá mặt nước, các lớp cư dân đã đúc kết hệ thống tri thức địa phương có liên quan mật thiết đến môi trường của hệ sinh thái đâm phá, đó chính là các tri thức về tự nhiên và nghề nghiệp, tri thức về đời sống vật chất - tinh thần, về quản lý xã hội, đóng vai trò như một công cụ tổ chức quản lý bền vững các hoạt động khai thác thủy sản và nguồn tài nguyên trên địa bàn.

Cư dân đâm phá TG-CH có những quy định cụ thể về phân loại nghề nghiệp nhằm thiết lập một môi trường lao động sản xuất bình ổn, công bằng, không xâm phạm đến quyền lợi khai thác của người khác và không làm tổn hại đến nguồn lợi thủy sản. Những ngư dân làm *đại nghệ* phải tuân thủ quy định về khoảng cách giữa các trộ sáo, trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ, không tự ý đặt thêm những hàng sáo mới ngoài những trộ sáo đã đấu thầu và được phép khai thác; nhóm *tiểu nghệ* mặc dù không tham gia đấu thầu nhưng phải nộp thuế hàng năm, không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

Hương ước các làng ven đâm phá còn quy định về việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường. Ngày trước, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vệt (dùng vệt làm mồi câu cá lóc mẹ khi làm tổ).

Bờ đê trước đình làng Phong Lai vừa là “*minh đường*” (mang giá trị tâm linh), vừa “*ngăn dòng nước xiết*” (thực tế cuộc sống), nên ai làm sạt lở đều bị phạt 3 quan. Nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan. Trâu bò dẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan. Vùng rú cát sau làng được xem là nơi “*triệu châu cát tường và cũng là nơi hình thặng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đức, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước suối trong*”, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe (Nguyễn Hữu Thông, 2007, tr. 130).

Tại địa bàn nghiên cứu, cộng đồng ngư dân còn lưu giữ những tri thức bản địa phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Ở làng Hà Công, trước đây khi đan lưới đánh bắt, mắt lưới phải đủ rộng để không bắt phải cá nhỏ, nhằm đảm bảo sự tái sinh của nguồn tài nguyên. Khi kéo lưới có cả cá to cá nhỏ, ngư dân thường thả lại cá nhỏ vào các trọt sáo để cá sinh trưởng, không thả lại vào giữa đầm phá vì cá nhỏ sẽ lại mắc lưới các thuyền ngư khác. Trong khai thác và đánh bắt, có những kiêng cử mà ngư dân phải tuân theo như trước khi làm nghề không ai được phép đi bằng qua trước *ghe* (thuyền); khi đánh bắt không được nhiều tôm cá, ngư dân lấy muối, ớt, trầm đốt lên xông từ đầu gió cho hơi khói bay vào lưới, với niềm tin sẽ tẩy uế cho tấm lưới, khi đánh bắt lần tới sẽ thu hoạch được nhiều thủy sản.

Ở làng An Cư và An Lạc, xã Quảng Lợi, ngư dân nhìn các hiện tượng tự nhiên để đoán biết thời tiết, như “*mây vàng trời gió, mây đỏ trời mưa*”. Kinh nghiệm đánh bắt qua nhiều năm của ngư dân cho thấy, từ tháng 12 đến tháng 7, 8 âm lịch là mùa khô, đặc biệt từ tháng 6 đến tháng 8, tôm cá nhiều thuận lợi cho việc đánh bắt, khoảng thời gian còn lại rơi vào mùa mưa, nguồn thủy sản cũng trở nên ít đi, những người làm nghề cũng ít đi khai thác vào thời điểm này.

Tại làng Phong Lai, xã Quảng Thái, với vị trí ở tận cùng phía Bắc vùng đầm phá, vào mùa nước nổi có rất nhiều cá tôm; khi nước lớn, nước ròng cá từ dưới cửa biển lên, khi mưa lớn từ thượng nguồn đổ về, các loại cá nước ngọt từ trên nguồn về rất nhiều, ngư dân quan sát các hiện tượng thời tiết để đánh bắt. Ngoài ra, khi trời đêm có hé, cá có trứng là dự báo trời sắp mưa.

Thực hành tín ngưỡng

Trong sinh cảnh vùng sông nước đầm phá vừa thơ mộng nhưng cũng vừa lạ lẫm, hiểm nguy, vùng đất mới lại có sự xen cư của nhiều tộc người với những lễ thói, tập tục đôi phần kỳ lạ, cư dân đầm phá đã thiết lập một hệ thống tín ngưỡng dân gian đa thần phong phú và phức tạp, phản ánh nhận quan của cộng đồng trong việc lý giải các hiện tượng tự nhiên và nhân văn vùng sông nước. Đó là quan niệm về linh hồn và tục thờ cúng cô hồn trong các am, cảnh nhỏ nằm rải rác dọc bên bờ phá; hay tục thờ cúng tổ tiên trong không gian chật hẹp nhưng trang nghiêm, kín đáo nhất ở mũi đò. Lễ cúng Sơn thần - Thủy thần tại các ngôi miếu ven bờ phá phản ánh tâm thức siêu nhiên hóa nguồn lực tự nhiên, thể hiện một mối liên kết hữu thần giữa con người với môi trường, một dạng thức tư duy chủ thể - chủ thể khi con người suy ngẫm về tự nhiên. Miếu cô hồn ở làng Hà Công, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền thờ cô hồn; lễ cúng được tổ chức hàng năm vào ngày 16 tháng Giêng âm lịch để cầu an, cầu mưa thuận gió hòa, cùng ngày cúng Ông Sơn Bà Thủy tại miếu cô hồn 3 năm một lần. Làng An Cư và An Lạc (nay là thôn Cư Lạc, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền) thờ hai ngài khai canh của hai làng trong đình, hàng năm tổ chức lễ tế đình hai lần vào tháng Giêng và tháng bảy âm lịch. Trong khuôn viên hai đình làng, dân làng còn lập miếu thờ Cô Mộng, là vị thần sông nước với mong cầu được phò trợ vượt qua nguy hiểm khi khai thác, đánh bắt trên đầm phá.

4. Thảo luận

Qua nghiên cứu trường hợp về các giá trị và thực hành truyền thống của cư dân vùng đầm phá thành phố Huế, có thể thấy rằng sự thích nghi bền vững của cộng đồng cư dân với môi trường đã tạo nên một hệ thống giá trị và thực hành truyền thống độc đáo. Quan trọng hơn, các giá trị và thực hành truyền thống này không chỉ là kết quả của quá trình thích nghi, mà còn là nhân tố định hình và thúc đẩy sự thích nghi liên tục của cộng đồng với môi trường xung quanh. Như vậy, mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường ở đây thể hiện một sự tương tác sâu sắc, phản ánh sự hài hòa bền vững giữa con người và thiên nhiên, được biểu hiện qua nhiều khía cạnh:

- *Thế giới quan hữu thần và tôn trọng tự nhiên*: Cư dân vùng đầm phá TG-CH đã hình thành và duy trì một thế giới quan thần thoại, xem tự nhiên là thực thể thiêng liêng, vạn vật đều có linh

hồn. Quan niệm này không chỉ phản ánh trong hệ thống tín ngưỡng đa thần, với việc thờ phụng các vị thần liên quan đến tự nhiên, mà còn thấm đẫm trong các câu chuyện truyền thuyết, tục ngữ, ca dao, phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người và môi trường.

Con người đã hình thành nên lối ứng xử tôn trọng và bảo vệ môi trường, có ý thức sâu sắc về bảo tồn nguồn lợi và môi trường sống. Sự tôn trọng tự nhiên được thể hiện rõ nét qua các tập quán, kỹ thuật khai thác tài nguyên có chọn lọc, tránh việc tận thu, cạn kiệt nguồn lợi như thả cá nhỏ khi đánh bắt, hay các quy tắc kiêng kị trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- *Hệ thống quản lý tài nguyên bền vững*: Để thích nghi với điều kiện sống khắc nghiệt của vùng đầm phá, cộng đồng đã hình thành một hệ thống quản lý tài nguyên bền vững dựa trên kinh nghiệm truyền đời, cho phép họ giải quyết xung đột phức tạp và thích nghi với các điều kiện thay đổi cũng như duy trì sinh kế của mình. Những luật lệ bất thành văn, hương ước làng xã nghiêm ngặt đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phân bổ nguồn lợi một cách công bằng. Cư dân trong suốt lịch sử tụ cư và khai phá đã phát triển một mạng lưới quan hệ cộng đồng bền chặt, nơi các ngư dân vạ chài có thể nương tựa lẫn nhau trong đời sống lênh đênh sông nước; quan tâm đến sự công bằng và ổn định xã hội thông qua sự phân loại nghề nghiệp, hình thành các vạ với quy định rõ ràng về quyền lợi, hợp tác, phân chia sản phẩm. Các lễ hội, lễ cúng chung của vạ, sự hỗ trợ giữa các thuyền ngư thể hiện tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau.

- *Tri thức sinh thái truyền thống phong phú*: Cư dân vùng đầm phá thành phố Huế sở hữu một hệ thống tri thức sinh thái truyền thống phong phú được truyền lại qua nhiều thế hệ, bao gồm kiến thức về thời tiết, sinh vật, kỹ thuật đánh bắt, bảo quản thủy sản... Tri thức này giúp cộng đồng thích nghi linh hoạt với những biến đổi của môi trường. Cộng đồng địa phương với sự hiểu biết sâu sắc về tự nhiên đã cho phép họ tối ưu hóa việc khai thác tài nguyên, đảm bảo sự cân bằng giữa nhu cầu sinh kế và bảo vệ môi trường.

- *Sự thích nghi linh hoạt*: Cuộc sống vạ chài “theo đuôi con cá” đã thiết lập trong cộng đồng một hệ thống xã hội đa dạng và thích ứng, có khả năng phục hồi tốt hơn trước những thay đổi và xáo trộn của môi trường. Cấu trúc xã hội linh hoạt, với nhiều nghề nghiệp đa dạng (chuyên ngư, nông ngư, nông nghiệp), cùng với các hoạt động được tổ chức luân phiên theo mùa vụ và nhu cầu sinh kế, cho thấy khả năng thích ứng tốt của cộng đồng trước những thách thức của môi trường. Cấu trúc gia đình gắn liền với con thuyền, tạo nên một môi trường sống di động, phản ánh sự thích nghi với điều kiện sống đặc thù của vùng đầm phá.

Dựa trên nghiên cứu về mối quan hệ sâu sắc giữa sự thích nghi với môi trường với các giá trị và thực hành truyền thống của cộng đồng cư dân vùng đầm phá TG-CH, các khuyến nghị chúng tôi đề xuất được xây dựng dựa trên những nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, kết hợp giữa quản lý truyền thống và hiện đại, cũng như đa dạng hóa sinh kế bền vững nhằm phát huy tiềm năng của hệ thống văn hóa truyền thống, thúc đẩy sự phát triển bền vững vùng.

- Bảo tồn và phát huy thế giới quan truyền thống trong ứng xử với thiên nhiên; khuyến khích các giá trị và thực hành truyền thống tôn trọng tự nhiên, như lễ hội và nghi lễ, để duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng, góp phần tăng cường ý thức bảo vệ môi trường dựa trên niềm tin tâm linh; lồng ghép tri thức sinh thái truyền thống như dự báo thời tiết, bảo tồn nguồn lợi, kỹ thuật khai thác bền vững, và các quy tắc truyền thống trong khai thác tài nguyên.

- Kết hợp quản lý truyền thống và hiện đại, lồng ghép mô hình tự quản truyền thống, các luật lệ bất thành văn, hương ước làng xã truyền thống với hệ thống pháp luật hiện hành để tạo ra một khung pháp lý toàn diện và hiệu quả trong quản lý tài nguyên bền vững.

- củng cố mạng lưới cộng đồng, hỗ trợ các hoạt động hợp tác, tương trợ giữa các ngư dân, nhằm đảm bảo sự công bằng và ổn định xã hội trong việc khai thác và phân bổ nguồn lợi.

- Thúc đẩy sự thích nghi linh hoạt, khuyến khích đa dạng hóa sinh kế bền vững trong cộng đồng, giảm sự phụ thuộc vào một nguồn tài nguyên duy nhất, qua đó giảm áp lực lên môi trường và đảm bảo an ninh sinh kế cho người dân; phát triển hệ thống hạ tầng thích với biến đổi khí hậu, như hệ thống phòng chống lũ lụt, hệ thống cấp nước sạch, và các công trình bảo vệ bờ biển.

5. Kết luận:

Nghiên cứu về sự thích nghi của các giá trị và thực hành truyền thống trong khu vực đầm phá thành phố Huế đã mang lại cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ tương hỗ giữa văn hóa và môi trường, đặt trong bối cảnh phát triển bền vững. Hệ thống giá trị và các thực hành truyền thống của cộng đồng không chỉ phản ánh kết quả của quá trình thích nghi với điều kiện tự nhiên mà còn đóng vai trò là yếu tố thúc đẩy chính trong việc họ tiếp tục điều chỉnh trước những biến đổi. Mối liên hệ này thể hiện sự tương tác hai chiều, tạo ra sự hòa hợp sâu sắc giữa con người và thiên nhiên. Từ đó, chúng tôi nhấn mạnh khả năng khai thác các giá trị và thực hành truyền thống như một phần chiến lược phát triển bền vững tại khu vực nghiên cứu, đồng thời khẳng định vai trò thiết yếu của sinh thái văn hóa trong việc ứng phó với các thách thức về môi trường, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Quang Vinh Bình. (2005). Phát triển hệ thống quản lý nghề cá dựa vào dân tại khu vực đầm phá Thừa Thiên Huế. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*, 193 - 204.
- Nguyễn Quang Vinh Bình. (2008). *Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế*. Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật. Đại học Nha Trang.
- Brzeski, V. J., Newkirk, G. F. (2002). *Lessons in resource management from the Tam Giang Lagoon*. CoRR, Dalhousie University, Halifax, NS, CA.
- Từ Chi, Phạm Đức Dương. (2004). Vài nhận xét về cách ứng xử của người Việt trước biển. *Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung*, 61-65.
- Nguyễn Trọng Chuẩn. (1998). Vấn đề khai thác giá trị truyền thống vì mục tiêu phát triển. *Tạp chí triết học*, (2), 16-19.
- Descola, P. (2021). *Bên Kia Tự Nhiên Và Văn Hóa*. Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
- Phạm Đức Dương, Nguyễn Duy Thiệu. (1999). Từ góc độ nghiên cứu về văn hóa - xã hội của các cư dân bản địa, đề xuất chính sách: quản lý nguồn lợi ở ven biển vùng đầm phá Thừa Thiên Huế. *Khoa học công nghệ và Môi trường, Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Thủy sản*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Frese, M. (2015). Cultural Practices, Norms, and Values. *Journal of Cross-Cultural Psychology*, 46(10), 1327-1330.
- Trần Đình Hằng. (2006). Làng Phong Lai và sự ứng xử đa tình huống trong quá trình thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội. *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, 1 (54), 58 - 64.
- Trần Đình Hằng. (2008). Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương. *Thông tin Khoa học (tháng 3)*, Phân viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Huế, 23-44.
- Phan Thị Hoàn. (2019). Mối quan hệ giữa con người và môi trường: tiếp cận thể giới quan sinh thái. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, 05 (61).
- Nguyễn Xuân Hồng. (1997). Mối quan hệ giữa luật và lệ trong việc quản lý hệ sinh thái nhân văn vùng đầm phá Tam Giang - Thừa Thiên Huế. *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Huế*.
- Kottak, C. P. (1999). The new ecological anthropology. *American Anthropologist*, 101(1), 23-35.
- Ngô Thị Phương Lan. (2016). Thuyết sinh thái văn hóa và ứng dụng nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam. *Thông tin khoa học 13*, Đại học văn hóa, thể thao và du lịch. Thanh Hóa, 83-96.
- Tường Phi Lai, Ruddle, K., Nguyễn Quang Vinh Bình. (2009). Vai trò của vạt chài trong quản lý nghề cá truyền thống - đề xuất hướng lồng ghép những giá trị của vạt chài trong quản lý nghề cá ven bờ ở Việt Nam. *Trung tâm Nghiên cứu tài nguyên và Phát triển nông thôn (RECERD)*.
- Nguyễn Miên. (1995). Những luật lệ bất thành văn và những chính sách quản lý sử dụng đầm phá Thừa Thiên Huế ngày trước. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*.
- Tôn Thất Pháp. (2000). Nursing the Seeds of lagoon Management: Our story grows from our History. *Hope takes of Root: CBCRM Stories from southeast Asia. Proceedings of the CBCRM Festival workshop*, Bolinao and Andra, Pangasinan, Philippines, 61-64.

- Ruddle, K. (1998). Traditional community-based coastal marine fisheries management in Viet Nam. *Ocean & Coastal Management*, 40(1), 1-22.
- Ruddle, K., Tường Phi Lai (2009). *The van chai of Vietnam: Managing nearshore fisheries and fishing communities*. International Resources Management Institute, Hong Kong.
- Steward, J. H. (1955). *Theory of culture change: The methodology of multilineal evolution*. University of Illinois Press, Urbana, IL.
- Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Nguyễn Chu Hối, Nguyễn Văn Tiến. (2002). Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, giá trị tài nguyên và vấn đề biến động cửa. *Tạp chí Nghiên cứu Huế*, Tập 3, 124 - 167.
- Nguyễn Duy Thiệu. (2002). *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên). (2007). *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*. Nxb Thuận Hóa, Huế.
- Nguyễn Quang Trung Tiến. (2005). Quá trình tụ cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu - Thừa Thiên Huế. *Cố đô Huế - Xưa và Nay*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 83-91.
- Trần Văn Tuấn. (1997). Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế. *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*.
- Trần Văn Tuấn. (2000). Tục thờ cá và kiêng kị về cá của ngư dân đầm phá Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Huế Xưa và Nay*, 41, 98 - 102.
- Yamamoto, T. (2000), Collective Fishery Management Developed in Japan: Why Community-Based Fishery Management Has Been Well Developed in Japan. In: *Microbehavior and Macroresults: Proceedings of the Tenth Biennial Conference of the International Institute of Fisheries Economics and Trade (IIFET)*, Corvallis, Oregon, USA.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

1. Bài viết gửi đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung phải là bài viết chưa từng được gửi đăng, đăng tải trên bất kỳ các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bài viết gửi đăng có dung lượng từ 5.000-8.000 từ, được đánh máy vi tính trên khổ giấy A4, sử dụng font chữ Times New Roman, cỡ chữ 14, cách dòng Single, các đoạn 6 pt. Trang đầu tiên của bài viết bao gồm các thông tin về tác giả: họ và tên, học hàm, học vị, cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có từ 02 tác giả trở lên, đều phải đảm bảo đầy đủ thông tin trên).
3. Tiêu đề bài viết, tóm tắt (khoảng 100-200 từ), từ khoá phải được trình bày cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh ngay sau trang thông tác giả.
4. Kết cấu bài viết được chia thành các mục, tiểu mục và cần đánh theo số thứ tự: 1. Đặt vấn đề; 2.; 2.1.; 2.1.1.; ...; n. Kết luận; Tài liệu tham khảo. Tên của mục và tiểu mục cần viết ngắn gọn, thể hiện bản chất của nội dung trình bày và không có dấu chấm ở cuối dòng.
5. Tên riêng của người, địa phương, thuật ngữ tiếng nước ngoài để nguyên văn, không phiên âm sang tiếng Việt, trừ những tên, thuật ngữ đã được Việt hoá (như Trung Quốc, Thái Lan, ...).
6. Bài viết phải đảm bảo trích dẫn đầy đủ các thông tin, số liệu, nội dung, đại ý, kết luận... (nếu tham khảo từ các tài liệu khác). Đối với các đoạn trích dẫn trong bài viết nếu trích dẫn nguyên văn thì phần trích dẫn phải được để trong dấu ngoặc kép, nếu là trích dẫn nội dung, đại ý (bao gồm cả số liệu, thông tin, kết luận, phát hiện, ... không dùng nguyên văn) thì không phải để trong dấu ngoặc kép. Cả 2 loại trích dẫn này đều được trích nguồn đầy đủ và ở dạng chữ thường.
7. Tài liệu trích dẫn được trình bày trong dấu ngoặc đơn và viết theo thứ tự sau:
 - Là tác giả Việt Nam: Họ và tên tác giả, năm xuất bản, số trang (nếu có). Ví dụ (Nguyễn Văn A, 2011, 10).
 - Là tác giả nước ngoài: Họ tác giả, năm, số trang (nếu có). Ví dụ (Stiglitz, 1986).
8. Chú thích được trình bày trong dấu ngoặc đơn và đánh số thứ tự 1, 2, 3. Nội dung của chú thích được trình bày ở cuối bài viết bằng mục Chú thích và đặt tên tài liệu tham khảo. Ví dụ: Vũng Nam Trung Bộ⁽¹⁾. Cuối bài viết trình bày:

Chú thích:

(1) Vũng Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh/thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

9. Tài liệu tham khảo được trình bày theo chuẩn quốc tế APA và được sắp xếp theo thứ tự Alphabet.

+ Đối với tài liệu là bài báo trong các tạp chí:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang.

Ví dụ: Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B (2024). Phát triển kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, 1(82), 3-10.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề bài viết. *Tên tạp chí*, số quyển (số phát hành), số trang. Ví dụ: Wang, S., Wang, J., Shen, W., & Wu, H. (2023). The evaluation of tourism service facilities in Chinese traditional villages based on the living protection concept: Theoretical framework and empirical case study. *Journal of Asian Architecture and Building Engineering*, 22(1), 14-31.

+ Đối với tài liệu là sách:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (chủ biên). (2024). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề sách (phiên bản)*. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản. Ví dụ: Chang, H. J. (Ed.). (2003). *Rethinking development economics* (Vol. 1). Anthem Press.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên kỷ yếu hội thảo:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (Số trang). Nơi xuất bản.

Ví dụ: Nguyễn Văn A (2024). Điều chỉnh tỷ giá thị trường. *Hội thảo phát triển kinh tế miền Trung* (10-20). Đà Nẵng.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). Tiêu đề tham luận. *Tên kỷ yếu hội thảo* (số trang). Nơi xuất bản. Ví dụ: Kremer, M., Rao, G., & Schilbach, F. (2019). Behavioral development economics. In *Handbook of behavioral economics: applications and foundations 1* (Vol. 2, pp. 345-458). North-Holland.

+ Đối với tài liệu là bài đăng trên internet:

- *Tác giả người Việt Nam:* Họ và tên tác giả (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập.

Ví dụ: Minh Ngọc (2024). *FDI tháng 5/2024: Vốn điều chỉnh đạt mức tăng ấn tượng*. Truy xuất từ <https://baochinhphu.vn/fdi-thang-5-2024-von-dieu-chinh-dat-muc-tang-an-tuong-102240528083927875.htm>, ngày 10/5/2024.

- *Tác giả người nước ngoài:* Họ tác giả, tên viết tắt. (năm xuất bản). *Tiêu đề bài viết*. Truy xuất từ đường dẫn trang web, ngày/tháng/năm truy cập. Ví dụ: Lund, C. (2023). *The Effects of Mental Health Interventions on Labor Market Outcomes in Low- and Middle-Income Countries*. Truy xuất tại <https://www.nber.org/papers/w32423>, ngày 10/5/2024.

10. Xin gửi bản thảo bài viết qua địa chỉ email: tckhxmientrung@gmail.com

Lưu ý: Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung chỉ nhận bài viết đáp ứng đúng thể lệ gửi bài trên.

Thông tin liên hệ:

Toà soạn Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3962.510

Website: <https://isscr.vass.gov.vn> hoặc <https://vjol.info.vn/index.php/isscr/index>

GIÁ: 30.000 đồng

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3962.510

Email: tckhxmientrung@gmail.com